

## ĐỀ CƯƠNG 12 TỪ BÀI 1 ĐẾN BÀI 4

### I. PHẦN TRẮC NGHIỆM CÓ ĐÁP ÁN:

**Câu 1.** Trong bảng HOC\_SINH có trường Van lưu trữ điểm trung bình môn Văn của học sinh, ta chọn kiểu dữ liệu Number (VD: 9.3) và tính chất Field Size là:

- A. Byte B. Integer C. Long Integer D. Decimal

**Câu 2.** Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn xóa bản ghi hiện tại, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng

- A. Insert/New Record B. Delete C. Insert/Delete Rows D. Edit/Delete Rows

**Câu 3.** Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn tìm kiếm những bản ghi theo điều kiện nào đó, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

- A. Insert/Column B. Record/Fillter/Fillter By Form  
C. Edit/Find/<điều kiện> D. Record/Fillter By Selection

**Câu 4.** Cơ sở dữ liệu (CSDL) là:

- A. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau chứa thông tin của một tổ chức nào đó được ghi lên giấy.  
B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau chứa thông tin của một tổ chức nào đó được lưu trên các thiết bị nhớ để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người với nhiều mục đích khác nhau.  
C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau chứa thông tin của một tổ chức nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.  
D. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.

**Câu 5.** Khi tạo cấu trúc bảng, để khai báo kiểu dữ liệu số, trong cột Data Type ta chọn:

- A. Currency B. Number C. AutoNumber D. Yes/No

**Câu 6.** Việc xác định cấu trúc hồ sơ được thực hiện vào thời điểm nào:

- A. Sau khi nhập hồ sơ vào máy tính  
B. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm và tra cứu thông tin  
C. Trước khi nhập hồ sơ vào máy tính  
D. Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ

**Câu 7.** Điều không phải là yêu cầu của một hệ CSDL:

- A. Tính nhất quán B. Tính thẩm mỹ C. Tính toàn vẹn D. Tính cấu trúc

**Câu 8.** Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng.  
B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới.  
C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không đổi.  
D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra.

**Câu 9.** Có mấy loại đối tượng chính trong Access:

- A. 2 B. 4 C. 3 D. 1

**Câu 10.** Đối tượng Table trong Access có chức năng:

- A. Sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng  
B. Tính toán, tổng hợp các dữ liệu được chọn và in ra  
C. Lưu trữ dữ liệu của CSDL  
D. Cập nhật dữ liệu cho các bảng và thiết kế giao diện cho chương trình

**Câu 11.** Khi tạo cấu trúc bảng, ta chọn kiểu dữ liệu trong cột:

- A. Field Properties B. Field Name C. Description D. Data Type

**Câu 12.** Để thực hiện các thao tác trên dữ liệu, ta sử dụng:

- A. Không dùng ngôn ngữ nào cả B. Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu  
C. Ngôn ngữ khác D. Ngôn ngữ thao tác dữ liệu

**Câu 13.** Để xóa trường hiện thời, ta nhấn nút nào trong các nút sau:

A. 

B. 

C. 

D. 

**Câu 14.** Khi nhập dữ liệu cho bảng HOC\_SINH, trường nào không được để trống?

- A. MaSo B. NgSinh C. Ten D. Hodem

**Câu 15.** Ở bước nào trong việc xây dựng CSDL người ta sẽ lựa chọn hệ QTCSDL để triển khai:

- A. Thiết kế B. Phân tích C. Kiểm thử D. Khảo sát

**Câu 16.** Các hồ sơ được sắp xếp giảm dần theo điểm trung bình. Việc nào đòi hỏi không duyệt tất cả các hồ sơ?

- A. Tìm học sinh có điểm trung bình cao nhất  
B. Tính và so sánh điểm trung bình của các học sinh nam  
C. Tính điểm trung bình của tất cả học sinh trong lớp  
D. Tính và so sánh điểm trung bình của các học sinh nữ

**Câu 17.** Trong bảng HOC\_SINH có các trường MaSo (Mã số), Hodem(Họ đệm), Ten (Tên), GT(Giới tính), NgSinh (Ngày sinh),..., ta chọn trường nào làm khóa chính?

- A. Ten B. Hodem C. NgSinh D. MaSo

**Câu 18.** Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, với một trường đã chọn, muốn sắp xếp các bản ghi theo thứ tự tăng, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

- A. Insert/Column B. Record/Sort/Sort Ascending  
C. Insert/New Record D. Edit/Delete Rows

**Câu 19.** Trong các kiểu dữ liệu sau, kiểu nào cho phép chứa được 64000 ký tự:

- A. OLE Object B. Text C. Memo D. Kiểu trống

**Câu 20.** Có mấy chế độ chính làm việc với các đối tượng trong Access:

- A. 2 B. 3 C. 1 D. 4

**Câu 21.** Sắp xếp, tìm kiếm, thống kê, báo cáo thuộc công việc nào khi xử lý thông tin của một tổ chức?

- A. Tạo lập hồ sơ B. Khai thác hồ sơ C. Cập nhật hồ sơ D. Tất cả các công việc

**Câu 22.** Để dữ liệu trong trường NgSinh (Ngày sinh) của bảng HOC\_SINH hiển thị dưới dạng dd/mm/yyyy, ta chọn kiểu dữ liệu Date/Time và tính chất Format là:

- A. Long Date B. Short Date C. General Date D. Medium Date

**Câu 23.** Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, với một trường đã chọn, Muốn sắp xếp các bản ghi theo thứ tự tăng, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng:

- A. Edit/Delete Rows B. Insert/New Record  
C. Record/Sort/Sort Ascending D. Insert/Column

**Câu 24.** Một hệ QTCSDL không có chức năng cơ bản nào?

- A. Cung cấp công cụ quản lý bộ nhớ  
B. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL  
C. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL  
D. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu

**Câu 25.** Xét tệp hồ sơ học bạ của một lớp. Cho biết các hồ sơ được sắp xếp tăng dần theo điểm trung bình của học sinh. Việc nào nêu dưới đây đòi hỏi phải duyệt tất cả các hồ sơ trong tệp?

- A. Tìm học sinh có điểm trung bình cao nhất  
B. Tính và so sánh điểm trung bình của các học sinh Nam và điểm trung bình của các học sinh Nữ trong lớp.  
C. Tính điểm trung bình của tất cả các hồ sơ trong lớp  
D. Tìm học sinh có điểm trung bình thấp nhất

**Câu 26.** Khi tạo cấu trúc bảng, ta mô tả nội dung trường trong cột:

- A. Field Properties B. Data Type C. Field Name D. Description

**Câu 27.** Lọc theo mẫu, chọn nút:

- A.  B.  C.  D. 

**Câu 28.** Hoạt động nào sau đây có sử dụng CSDL

- A. Bán vé máy bay B. Quản lý học sinh trong nhà trường  
C. Bán hàng D. Tất cả đều đúng

**Câu 29.** Phần mềm Microsoft Access là:

- A. Hệ QTCSDL B. Cửa hàng Google

C. CSDL D. Chương trình soạn thảo văn bản

**Câu 30. Để lưu trữ và khai thác thông tin bằng máy tính cần phải có:**  
A. Các thiết bị vật lý B. Hệ QTCSDL C. CSDL D. Cả 3 thành phần trên

**Câu 31. Các công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức:**  
A. Khai thác hồ sơ B. Tạo lập hồ sơ C. Cập nhật hồ sơ D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 32. Thêm trường, chọn nút:**  
A.  B.  C.  D. 

**Câu 33. Việc xây dựng một CSDL thường được tiến hành theo mấy bước:**  
A. 2 B. 4 C. 1 D. 3

**Câu 34. Tập CSDL trong Access có phần mở rộng là:**  
A. .db B. .access C. .accdB D. .dbaccess

**Câu 35. Để chỉ định khóa chính cho một bảng ta thực hiện:**  
A. Table/Primary Key B. View/Primary Key C. Cả 3 ý trên đều sai D. Edit/Primary Key

**Câu 36. Trong một công ty có hệ thống mạng nội bộ để sử dụng chung CSDL, nếu em được giao quyền tổ chức nhân sự, em có quyết định phân công một nhân viên đảm trách cả 03 vai trò: là người QTCSDL, vừa là người lập trình ứng dụng, vừa là người dùng không?**  
A. Không được B. Không thể C. Không nên D. Được

**Câu 37. Xét công tác quản lý hồ sơ, học bạ. Trong số các việc sau, những việc nào không thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?**  
A. Xem nội dung hồ sơ rồi in ra giấy B. Sửa tên trong một hồ sơ  
C. Xóa bốn hồ sơ đầu D. Thêm bốn hồ sơ

**Câu 38. Trong Access, một bản ghi được tạo thành từ:**  
A. Trường B. CSDL C. Tập D. Bản ghi khác

**Câu 39. Khi tạo cấu trúc bảng, tên trường được nhập vào**  
A. Field Name B. Data Type C. Description D. Field Size

**Câu 40. Trong các VD sau, trường hợp nào không phải là một CSDL**  
A. Khách hàng đặt mua vé máy bay trên mạng.  
B. Hồ sơ về lý lịch và kết quả học tập của học sinh trong tủ của phòng Học Vụ  
C. Khách hàng sử dụng thẻ ATM thanh toán tiền tự động khi mua hàng ở siêu thị.  
D. Kết quả thi tuyển sinh đại học được đăng tải trên Internet.

**Câu 41. Chuyển đến bản ghi cuối:**  
A.  B.  C.  D. 

**Câu 42. Trong bảng HOC\_SINH có trường Email lưu trữ địa chỉ email của học sinh, ta chọn kiểu dữ liệu của trường này là:**  
A. Number B. Date/Time C. Text D. Autonumber

**Câu 43. Hệ Quản Trị CSDL là**  
A. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL  
B. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL  
C. Phần mềm dùng tạo lập CSDL  
D. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ và khai thác một CSDL

**Câu 44. Khi làm việc với đối tượng bảng, muốn sửa đổi cấu trúc bảng, ta chọn nút lệnh:**  
A. Design B. New C. Details D. Open

**Câu 45. Khai thác hồ sơ bao gồm các việc chính:**  
A. Thống kê B. Sắp xếp và tìm kiếm C. Báo cáo D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 46. Khi tạo cấu trúc bảng, muốn xác định khóa chính, ta chọn:.....@Primary Key**  
A. View B. Insert C. Edit D. Tools

**Câu 47. Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền truy cập sử dụng CSDL trên mạng máy tính.**  
A. Người dùng cuối B. Người quản trị CSDL C. Người lập trình D. Tất cả đều đúng

**Câu 48. Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL**

A. Người dùng cuối B. Người QTCSDL C. Người lập trình ứng dụng D. Tất cả đều đúng

**Câu 49. Bảng đã được hiển thị ở chế độ thiết kế muốn thêm một trường vào bên trên trường hiện tại, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng**  
A. Create Table by Using Wizard B. Insert/Rows  
C. File/New/Blank Database D. File/Save/<Tên tệp>

**Câu 50. Trong bảng HOC\_SINH có trường Nhan\_xet lưu trữ nhận xét của giáo viên chủ nhiệm về một sinh, ta nên khai báo kiểu dữ liệu nào cho trường này?**  
A. Date/Time B. Currency C. Text D. Memo

**Câu 51. Trong chế độ thiết kế, một trường thay đổi khi:**  
A. Một trong những tính chất của trường thay đổi  
B. Kiểu dữ liệu của trường thay đổi  
C. Tên trường thay đổi  
D. Cả 3 ý trên đều đúng

**Câu 52. Chọn câu đúng trong các câu dưới đây:**  
A. Tên các tệp CSDL được tạo bằng Access có phần mở rộng là .doc  
B. Tên các tệp CSDL được tạo bằng Access có phần mở rộng là .pas  
C. Tên các tệp CSDL được tạo bằng Access có phần mở rộng là .mdb  
D. Tên các tệp CSDL được tạo bằng Access có phần mở rộng là .xls

**Câu 53. Người điều hành hệ CSDL là:**  
A. Người dùng B. Người quản trị CSDL  
C. Người lập trình ứng dụng D. Người chủ

**Câu 54. Sắp xếp giảm dần:**  
A.  B.  C.  D. 

**Câu 55. Trong cửa sổ CSDL, để đổi tên một bảng, ta chọn bảng đó và chọn .....@ Rename**  
A. Tools B. File C. View D. Edit

**Câu 56. Thêm bản ghi mới, chọn nút:**  
A.  B.  C.  D. 

**Câu 57. Muốn thay đổi kích thước của trường khi tạo cấu trúc bảng, ta xác định giá trị mới tại dòng:**  
A. Description B. Field Name C. Data Type D. Field Size

**Câu 58. Nút lệnh Tables (để tạo bảng):**  
A.  B.  C.  D. 

**Câu 59. Các trường mà giá trị của chúng được xác định duy nhất mỗi hàng của bảng được gọi là:**  
A. Khóa chính B. Bản ghi chính C. Kiểu dữ liệu  
D. Trường chính

**Câu 60. Trong trường hợp nào máy tính vẫn là công cụ phục vụ quản lý thư viện:**  
A. Có Hệ QTCSDL và CSDL B. Chỉ cần Hệ QTCSDL  
C. Các phần mềm ứng dụng và hệ QTCSDL D. Các phần mềm ứng dụng và CSDL

**Câu 61. Bảng DSHS có các trường: STT, HODEM, TEN\_HS, NGÀY\_SINH, DIA\_CHI, SĐT. Để tìm kiếm những học sinh có họ "LÊ" trên bảng, ta chọn cách thức tìm kiếm sau:**  
A. Match Whole Field B. Start Of Field C. Any Part Of Field  
D. Tất cả đều đúng

**Câu 62. Công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức?**  
A. Cập nhật hồ sơ B. Khai thác hồ sơ C. Tạo lập hồ sơ D. Tất cả các công việc

**Câu 63. Có mấy mức thể hiện của CSDL:**  
A. 3 B. 4 C. 2 D. 1

**Câu 64. Kiểu trường (Data Type) dùng để làm gì:**  
A. Quy định dữ liệu cần đưa vào cho phù hợp với người sử dụng  
B. Thiết lập thuộc tính đúng/sai của dữ liệu  
C. Tác động đến đối tượng lập trình sau này  
D. Không tác động gì cả vào dữ liệu người dùng

**Câu 65. Khi tạo cấu trúc bảng, ta gõ tên trường trong cột:**

**A.** Field Properties      **B.** Data Type      **C.** Description      **D.** Field Name

**Câu 66. Phát biểu nào sau đây sai?**

**A.** Một Hệ CSDL có tính toàn vẹn là các giá trị dữ liệu được lưu trữ trong CSDL phải thỏa mãn một số ràng buộc, tùy thuộc vào hoạt động của tổ chức mà CSDL phản ánh.

**B.** Một Hệ CSDL có tính cấu trúc là dữ liệu trong CSDL đó được lưu trữ theo một cấu trúc xác định

**C.** Một Hệ CSDL có tính độc lập là CSDL có thể hoạt động độc lập mà *không cần có các thiết bị vật lý*.

**D.** Một Hệ CSDL có tính an toàn và bảo mật thông tin là CSDL được bảo vệ an toàn, ngăn chặn được những truy xuất không được phép và khôi phục được CSDL khi có sự cố về phần cứng và phần mềm.

**Câu 67. Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường ngày sinh, nên chọn kiểu dữ liệu nào:**

**A.** Text      **B.** Number      **C.** Currency      **D.** Date/Time

**Câu 68.** Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?

**A.** Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới

**B.** Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

**C.** Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi

**D.** Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng

**Câu 69. Công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL bao gồm các lệnh cho phép:**

**A.** Phát hiện và ngăn chặn sự *truy cập* không được phép

**B.** Khai báo kiểu dữ liệu

**C.** Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL

**D.** Đảm bảo tính độc lập dữ liệu

**Đáp án mã đề: 156**

01. D; 02. D; 03. C; 04. B; 05. B; 06. C; 07. B; 08. C; 09. B; 10. C; 11. D; 12. D; 13. C; 14. A; 15. A; 16. A; 17. D; 18. B; 19. C; 20. A; 21. B; 22. B; 23. C; 24. A; 25. C; 26. D; 27. A; 28. D; 29. A; 30. D; 31. D; 32. B; 33. D; 34. C; 35. D; 36. C; 37. A; 38. A; 39. A; 40. B; 41. D; 42. C; 43. D; 44. A; 45. D; 46. C; 47. B; 48. C; 49. B; 50. D; 51. D; 52. C; 53. B; 54. B; 55. D; 56. B; 57. D; 58. B; 59. A; 60. A; 61. B; 62. D; 63. A; 64. A; 65. D; 66. C; 67. D; 68. C; 69. A;

## II. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÔNG CÓ ĐÁP ÁN:

### BÀI 1: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

**Câu 1: Công việc thường gặp khi xử lý thông tin của một tổ chức là gì?**

A. Tạo lập hồ sơ

B. Cập nhật hồ sơ

C. Khai thác hồ sơ

D. Tạo lập, cập nhật, khai thác hồ sơ

**Câu 2: Việc lưu trữ dữ liệu đầy đủ và hợp lý sẽ:**

A. Hỗ trợ thống kê, báo cáo, tổng hợp số liệu

B. Hỗ trợ ra quyết định

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai.

**Câu 3: Cần tiến hành cập nhật hồ sơ học sinh của nhà trường trong các trường hợp nào sau đây?**

A. Một học sinh mới chuyển từ trường khác đến; thông tin về ngày sinh của một học sinh bị sai.

B. Sắp xếp danh sách học sinh theo thứ tự tăng dần của tên

C. Tìm học sinh có điểm môn toán cao nhất khối.

D. Tính tỉ lệ học sinh trên trung bình môn Tin của từng lớp.

**Câu 4: Dữ liệu trong một CSDL được lưu trong:**

A. Bộ nhớ RAM

B. Bộ nhớ ROM

C. Bộ nhớ ngoài

D. Các thiết bị vật lý

**Câu 5: Việc xác định cấu trúc hồ sơ được tiến hành vào thời điểm nào?**

A. Trước khi thực hiện các phép tìm kiếm, tra cứu thông tin

B. Cùng lúc với việc nhập và cập nhật hồ sơ

C. Sau khi đã nhập các hồ sơ vào máy tính

D. Trước khi nhập hồ sơ vào máy tính

**Câu 6: Xét công tác quản lý hồ sơ. Trong số các công việc sau, những việc nào không thuộc nhóm thao tác cập nhật hồ sơ?**

A. Xóa một hồ sơ

B. Thống kê và lập báo cáo

C. Thêm hai hồ sơ

D. Sửa tên trong một hồ sơ.

**Câu 7: Cơ sở dữ liệu (CSDL) là :**

A. Tập hợp dữ liệu chứa đựng các kiểu dữ liệu: ký tự, số, ngày/giờ, hình ảnh... của một chủ thể nào đó.

B. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được ghi lên giấy.

C. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên máy tính điện tử để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

D. Tập hợp dữ liệu có liên quan với nhau theo một chủ đề nào đó được lưu trên giấy để đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của nhiều người.

**Câu 8: Hệ quản trị CSDL là:**

- A. Phần mềm dùng tạo lập, cập nhật, lưu trữ và khai thác thông tin của CSDL
- B. Phần mềm dùng tạo lập, lưu trữ một CSDL
- C. Phần mềm để thao tác và xử lý các đối tượng trong CSDL
- D. Phần mềm dùng tạo lập CSDL

**Câu 9: Em hiểu như thế nào về cụm từ “*Hệ quản trị cơ sở dữ liệu*” ?**

- A. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ màn hình máy tính
- B. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại thiết bị hỗ trợ mạng máy tính
- C. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại dữ liệu được lưu trữ trên máy tính
- D. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là một loại phần mềm máy tính

**Câu 10: Một Hệ CSDL gồm:**

- A. CSDL và các thiết bị vật lí.
- B. Các phần mềm ứng dụng và CSDL.
- C. Hệ QTCSDL và các thiết bị vật lí.
- D. CSDL và hệ QTCSDL quản trị và khai thác CSDL đó.

**Câu 11: Hoạt động nào sau đây có sử dụng CSDL?**

- A. Bán vé máy bay
- B. Quản lý học sinh trong nhà trường
- C. Bán hàng có quy mô
- D. Tất cả đều đúng

**Câu 12: Hãy nêu các ưu điểm khi sử dụng CSDL trên máy tính điện tử:**

- A. Gọn, thời sự (Cập nhật đầy đủ, kịp thời...)
- B. Gọn, nhanh chóng
- C. Gọn, thời sự, nhanh chóng, nhiều người có thể sử dụng chung CSDL
- D. Gọn, thời sự, nhanh chóng

**Câu 13: Khai thác hồ sơ gồm có những việc chính nào?**

- A. Sắp xếp, tìm kiếm
- B. Thống kê, lập báo cáo
- C. Sắp xếp, tìm kiếm, thống kê
- D. Cả A và B

**Câu 14: Xét tệp lưu trữ hồ sơ học bạ của học sinh, trong đó lưu trữ điểm tổng kết của các môn Văn, Toán, Lí, Sinh, Sử, Địa. Những việc nào sau đây *không* thuộc thao tác tìm kiếm?**

- A. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Văn cao nhất
- B. Tìm học sinh có điểm tổng kết môn Toán thấp nhất
- C. Tìm học sinh có điểm trung bình sáu môn cao nhất
- D. Tìm học sinh nữ có điểm môn Toán cao nhất và học sinh nam có điểm môn Văn cao nhất

**Câu 15: Xét tệp hồ sơ học bạ của một lớp. Các hồ sơ được sắp xếp giảm dần theo điểm trung bình của học sinh. Việc nào nêu dưới đây đòi hỏi phải duyệt tất cả các hồ sơ trong tệp?**

- A. Tìm học sinh có điểm trung bình cao nhất, thấp nhất
- B. Tính điểm trung bình của tất cả học sinh trong lớp
- C. Tính và so sánh điểm TB của các học sinh nam và điểm TB của các học sinh nữ trong lớp
- D. Cả B và C

**Câu 16: Sau khi thực hiện tìm kiếm thông tin trong một tệp hồ sơ học sinh, khẳng định nào sau đây là đúng?**

- A. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi
- B. Tệp hồ sơ có thể xuất hiện những hồ sơ mới
- C. Trình tự các hồ sơ trong tệp không thay đổi, nhưng những thông tin tìm thấy đã được lấy ra nên không còn trong những hồ sơ tương ứng
- D. Những hồ sơ tìm được sẽ không còn trên tệp vì người ta đã lấy thông tin ra

**Câu 17: Những khẳng định nào sau đây là sai?**

- A. Tìm kiếm là việc tra cứu các thông tin không có sẵn trong hồ sơ thỏa mãn một số điều kiện nào đó
- B. Thống kê là cách khai thác hồ sơ dựa trên tính toán để đưa ra các thông tin đặc trưng, không có sẵn trong hồ sơ
- C. Lập báo cáo là việc sử dụng các kết quả tìm kiếm, thống kê, sắp xếp các bộ hồ sơ để tạo lập một bộ hồ sơ mới có nội dung và cấu trúc khuôn dạng theo một yêu cầu cụ thể nào đó, thường để in ra giấy
- D. Sắp xếp hồ sơ theo một tiêu chí nào đó phù hợp với yêu cầu quản lý của tổ chức

## BÀI 2: HỆ QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU

**Câu 1: Một hệ quản trị CSDL *không* có chức năng nào trong các chức năng dưới đây?**

- A. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL
- B. Cung cấp môi trường cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ quản lý bộ nhớ
- D. Cung cấp công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL.

**Câu 2: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu thật chất là:**

- A. Ngôn ngữ lập trình
- B. Ngôn ngữ C
- C. Các kí hiệu toán học dùng để thực hiện các tính toán
- D. Hệ thống các kí hiệu để mô tả CSDL

**Câu 3: Ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:**

- A. Đảm bảo tính độc lập dữ liệu
- B. Khai báo kiểu dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Mô tả các đối tượng được lưu trữ trong CSDL
- D. Khai báo kiểu dữ liệu của CSDL

**Câu 4: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu thật chất là:**

- A. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật hay khai thác thông tin
- B. Ngôn ngữ để người dùng diễn tả yêu cầu cập nhật thông tin
- C. Ngôn ngữ SQL
- D. Ngôn ngữ bậc cao

**Câu 5: Ngôn ngữ thao tác dữ liệu bao gồm các lệnh cho phép:**

- A. Nhập, sửa, xóa dữ liệu
- B. Khai báo kiểu, cấu trúc, các ràng buộc trên dữ liệu của CSDL
- C. Khai thác dữ liệu như: tìm kiếm, sắp xếp, kết xuất báo cáo...
- D. Câu A và C

**Câu 6: Ngôn ngữ CSDL được sử dụng phổ biến hiện nay là:**

- A. SQL
- B. Access
- C. Foxpro
- D. Java

**Câu 7: Những nhiệm vụ nào dưới đây *không* thuộc nhiệm vụ của công cụ kiểm soát, điều khiển truy cập vào CSDL?**

- A. Duy trì tính nhất quán của CSDL
- B. Cập nhật (thêm, sửa, xóa dữ liệu)
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố
- D. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép

**Câu 8: Hệ QT CSDL có các chương trình thực hiện những nhiệm vụ:**

- A. Phát hiện và ngăn chặn sự truy cập không được phép, tổ chức và điều khiển các truy cập đồng thời
- B. Duy trì tính nhất quán của dữ liệu, quản lý các mô tả dữ liệu
- C. Khôi phục CSDL khi có sự cố ở phần cứng hay phần mềm
- D. Cả 3 đáp án A, B và C

**Câu 9: Khẳng định nào sau đây là *đúng*?**

- A. Hệ QT CSDL là một bộ phận của ngôn ngữ CSDL, đóng vai trò chương trình dịch cho ngôn ngữ CSDL
- B. Người lập trình ứng dụng không được phép đồng thời là người quản trị hệ thống vì như vậy vi phạm quy tắc an toàn và bảo mật
- C. Hệ QT CSDL hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào hệ điều hành
- D. Người quản trị CSDL phải hiểu biết sâu sắc và có kĩ năng tốt trong các lĩnh vực CSDL, hệ QT CSDL và môi trường hệ thống

**Câu 10: Người nào đã tạo ra các phần mềm ứng dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin từ CSDL?**

- A. Người dùng
- B. Người lập trình ứng dụng
- C. Người QT CSDL
- D. Cả ba người trên

**Câu 11: Người nào có vai trò quan trọng trong vấn đề phân quyền hạn truy cập sử dụng CSDL?**

- A. Người lập trình
- B. Người dùng
- C. Người quản trị
- D. Người quản trị CSDL

**Câu 12: Trong vai trò của con người khi làm việc với các hệ CSDL, người thiết kế và cấp phát quyền truy cập cơ sở dữ liệu, là người?**

- A. Người lập trình ứng dụng
- B. Người sử dụng (khách hàng)
- C. Người quản trị cơ sở dữ liệu
- D. Người bảo hành các thiết bị phần cứng của máy tính

**Câu 13: Chức năng của hệ QTCSDDL?**

- A. Cung cấp cách khai báo dữ liệu
- B. Cung cấp môi trường tạo lập CSDL và công cụ kiểm soát, điều khiển việc truy cập vào CSDL.
- C. Cung cấp cách cập nhật dữ liệu, tìm kiếm và kết xuất thông tin
- D. Câu B và C

**Câu 14: Quy trình xây dựng CSDL là:**

- A. Khảo sát → Thiết kế → Kiểm thử
- B. Khảo sát → Kiểm thử → Thiết kế
- C. Thiết kế → Kiểm thử → Khảo sát
- D. Thiết kế → Khảo sát → Kiểm thử

### BÀI 3: GIỚI THIỆU VỀ MICROSOFT ACCESS

**Câu 1: Access là gì?**

- A. Là phần mềm ứng dụng
- B. Là hệ QTCSDL do hãng Microsoft sản xuất
- C. Là phần cứng
- D. Cả A và B

**Câu 2: Access là hệ QT CSDL dành cho:**

- A. Máy tính cá nhân
- B. Các mạng máy tính trong mạng toàn cầu
- C. Các máy tính chạy trong mạng cục bộ
- D. Cả A và C

**Câu 3: Các chức năng chính của Access?**

- A. Lập bảng
- B. Tính toán và khai thác dữ liệu
- C. Lưu trữ dữ liệu
- D. Ba câu trên đều đúng

**Câu 4: Access có những khả năng nào?**

- A. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ dữ liệu
- B. Cung cấp công cụ tạo lập, cập nhật và khai thác dữ liệu
- C. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ và khai thác dữ liệu
- D. Cung cấp công cụ tạo lập, lưu trữ, cập nhật và khai thác dữ liệu

**Câu 5: Các đối tượng cơ bản trong Access là:**

- A. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Mẫu hỏi
- B. Bảng, Macro, Biểu mẫu, Báo cáo
- C. Bảng, Mẫu hỏi, Biểu mẫu, Báo cáo
- D. Bảng, Macro, Môđun, Báo cáo

**Câu 6: Trong Access có mấy đối tượng cơ bản?**

- A. 4
- B. 2
- C. 3
- D. 1

**Câu 7: Chọn câu sai trong các câu sau:**

- A. Access có khả năng cung cấp công cụ tạo lập CSDL
- B. Access không hỗ trợ lưu trữ CSDL trên các thiết bị nhớ.
- C. Access cho phép cập nhật dữ liệu, tạo báo cáo, thống kê, tổng hợp.
- D. CSDL xây dựng trong Access gồm các bảng và liên kết giữa các bảng.

**Câu 8: Để định dạng, tính toán, tổng hợp và in dữ liệu, ta dùng:**

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

**Câu 9: Để sắp xếp, tìm kiếm và kết xuất dữ liệu xác định từ một hoặc nhiều bảng, ta dùng:**

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

**Câu 10: Đối tượng nào tạo giao diện thuận tiện cho việc nhập hoặc hiển thị thông tin?**

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

**Câu 11: Đối tượng nào có chức năng dùng để lưu dữ liệu?**

- A. Table
- B. Form
- C. Query
- D. Report

**Câu 12: Để khởi động Access, ta thực hiện:**

- A. Nháy đúp vào biểu tượng Access trên màn hình nền
- B. Nháy vào biểu tượng Access trên màn hình nền
- C. Start → All Programs → Microsoft Office → Microsoft Access
- D. A hoặc C

**Câu 13: Để tạo một CSDL mới và đặt tên tệp trong Access, ta phải:**

- A. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New
- B. Vào File chọn New
- C. Kích vào biểu tượng New
- D. Khởi động Access, vào File chọn New hoặc kích vào biểu tượng New, kích tiếp vào Blank DataBase, rồi đặt tên file và chọn vị trí lưu tệp, rồi sau đó chọn Create

**Câu 14: Hãy sắp xếp các bước sau để được một thao tác đúng khi tạo một CSDL mới?**

- (1) Chọn nút Create ( 2) Chọn File -> New (3) Nhập tên cơ sở dữ liệu (4) Chọn Blank Database
- A. (2) → (4) → (3) → (1)
- B. (2) → (1) → (3) → (4)
- C. (1) → (2) → (3) → (4)
- D. (1) → (3) → (4) → (2)

**Câu 15: Trong Access, để tạo CSDL mới, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

- A. Create Table in Design View
- B. Create table by using wizard
- C. File/open
- D. File/New/Blank Database

**Câu 16: Tên của CSDL trong Access bắt buộc phải đặt trước hay sau khi tạo CSDL?**

- A. Đặt tên tệp sau khi đã tạo CSDL
- B. Vào File /Exit
- C. Vào File /Close
- D. Bắt buộc vào là đặt tên tệp ngay rồi mới tạo CSDL sau

**Câu 17: Trong Access, để mở CSDL đã lưu, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

- A. File/new/Blank Database
- B. Create table by using wizard
- C. File/open/<tên tệp>
- D. Create Table in Design View

**Câu 18: Giả sử đã có tệp Access trên đĩa, để mở tệp tin đó thì ta thực hiện thao tác nào mới đúng?**

- A. Nhấn tổ hợp phím CTRL+ O
- B. Nháy đúp chuột lên tên của CSDL (nếu có) trong khung New File
- C. File/Open
- D. Cả A, B và C đều đúng

**Câu 19: Kết thúc phiên làm việc với Access bằng cách thực hiện thao tác:**

- A. File/Close
- B. Nháy vào nút (X) nằm ở góc trên bên phải màn hình làm việc của Access
- C. File/Exit
- D. Câu B hoặc C

**Câu 20: Có mấy chế độ chính để làm việc với các loại đối tượng?**

- A. 5 chế độ
- B. 3 chế độ
- C. 4 chế độ
- D. 2 chế độ

**Câu 21: Hai chế độ chính làm việc với các đối tượng là:**

- A. Trang dữ liệu và thiết kế
- B. Chính sửa và cập nhật
- C. Thiết kế và bảng
- D. Thiết kế và cập nhật

**Câu 22: Chế độ thiết kế được dùng để:**

- A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
- B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
- C. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo
- D. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi, biểu mẫu và báo cáo

**Câu 23: Chế độ trang dữ liệu được dùng để:**

- A. Tạo mới hay thay đổi cấu trúc của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
- B. Cập nhật dữ liệu cho của bảng, mẫu hỏi; thay đổi cách trình bày và định dạng biểu mẫu, báo cáo
- C. Hiển thị dữ liệu của biểu mẫu, báo cáo; thay đổi cấu trúc bảng, mẫu hỏi
- D. Hiển thị dữ liệu dạng bảng, cho phép xem, xóa hoặc thay đổi các dữ liệu đã có

**Câu 24: Trong chế độ trang dữ liệu, ta có thể chuyển sang chế độ thiết kế bằng cách dùng menu:**

- A. Format→Design View
- B. View→Design View
- C. Tools→Design View
- D. Edit →Design View

**Câu 25: Để chuyển đổi qua lại giữa chế độ trang dữ liệu và chế độ thiết kế, ta nháy nút:**



A.

AB

B.

Short  
Text



C.

Currency



D.

Table

**Câu 26: Một đối tượng trong Access có thể được tạo ra bằng cách:**

- A. Người dùng tự thiết kế, dùng thuật sĩ hoặc kết hợp cả 2 cách trên
- B. Người dùng tự thiết kế
- C. Kết hợp thiết kế và thuật sĩ
- D. Dùng các mẫu dựng sẵn

**Câu 27: Để tạo một đối tượng trong Access, trước tiên ta phải nháy chọn một đối tượng cần tạo trong bảng chọn đối tượng, rồi tiếp tục thực hiện:**

- A. Nháy nút ...
- B. Nháy chọn một trong các cách (tự thiết kế, dùng thuật sĩ, kết hợp giữa thuật sĩ và thiết kế) trong trang bảng
- C. Đáp án A, B đều đúng
- D. Đáp án A, B đều sai

**Câu 28: Người ta thường sử dụng cách nào để tạo một đối tượng mới (table)?**

- A. Create table in Design view
- B. Create table by using wizard
- C. Create table by entering data
- D. Create form in Design view

**Câu 29: Để mở một đối tượng, trong cửa sổ của loại đối tượng tương ứng, ta thực hiện:**

- A. Nháy lên tên một đối tượng rồi tiếp tục nháy nút để mở nó
- B. Nháy lên tên một đối tượng để mở nó
- C. Nháy đúp lên tên một đối tượng để mở nó
- D. Đáp án A hoặc C

**Câu 30: Phần đuôi của tên tệp tin trong Access là**

- A. ACCDB
- B. DOC
- C. XLS
- D. TEXT

**Câu 31: ACCDB viết tắt bởi**

- A. Không có câu nào đúng
- B. Manegement DataBase
- C. Microsoft DataBase
- D. Access DataBase

## BÀI 4: CẤU TRÚC BẢNG

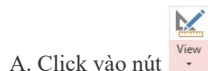
**Câu 1: Thành phần cơ sở của Access là:**

- A. Table
- B. Field
- C. Record
- D. Field name

**Câu 2: Trong Access, muốn làm việc với đối tượng bảng, tại cửa sổ cơ sở dữ liệu ta chọn nhãn:**

- A. Queries
- B. Reports
- C. Tables
- D. Forms

**Câu 3: Để mở một bảng ở chế độ thiết kế, ta chọn bảng đó rồi:**



- A. Click vào nút
- B. Bấm Enter



- C. Click vào nút



- D. Click vào nút

**Câu 4: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào?**

- A. Trường (field): bản chất là cột của bảng, thể hiện thuộc tính của chủ thể cần quản lý
- B. Bản ghi (record): bản chất là hàng của bảng, gồm dữ liệu về các thuộc tính của chủ thể được quản lý
- C. Kiểu dữ liệu (Data Type): là kiểu của dữ liệu lưu trong một trường
- D. Một trường có thể có nhiều kiểu dữ liệu

**Câu 5: Trong Access, một bản ghi được tạo thành từ đây:**

- A. Trường
- B. Cơ sở dữ liệu
- C. Tập
- D. Bản ghi khác

**Câu 6: Phát biểu nào sau là đúng nhất ?**

- A. Record là tổng số hàng của bảng
- B. Data Type là kiểu dữ liệu trong một bảng
- C. Table gồm các cột và hàng
- D. Field là tổng số cột trên một bảng

**Câu 7: Trong Access, khi nhập dữ liệu cho bảng, giá trị của field GIOI\_TINH là True. Khi đó field GIOI\_TINH được xác định kiểu dữ liệu gì ?**

- A. Yes/No
- B. Boolean
- C. True/False
- D. Date/Time

**Câu 8: Khi chọn kiểu dữ liệu cho trường THÀNH\_TIỀN (bắt buộc kèm theo đơn vị tiền tệ), phải chọn loại nào?**

- A. Number
- B. Currency
- C. Text
- D. Date/time

**Câu 9: Khi chọn dữ liệu cho các trường chỉ chứa một trong hai giá trị như: trường “gioitinh”, trường “đoàn viên”,... nên chọn kiểu dữ liệu nào để sau này nhập dữ liệu cho nhanh.**

- A. Number
- B. Text
- C. Yes/No
- D. Auto Number

**Câu 10: Đây là kiểu dữ liệu văn bản trong Access:**

- A. Character
- B. String
- C. Text
- D. Currency

**Câu 11: Chọn kiểu dữ liệu nào cho trường điểm “Tóan”, “Lý”,...**

- A. AutoNumber
- B. Yes/No
- C. Number
- D. Currency

**Câu 12: Trong Access, dữ liệu kiểu ngày tháng được khai báo bằng:**

- A. Day/Type
- B. Date/Type
- C. Day/Time
- D. Date/Time

**Câu 13: Trong Access khi ta nhập dữ liệu cho trường “Ghi chú” trong CSDL (dữ liệu kiểu văn bản) mà nhiều hơn 255 kí tự thì ta cần phải định nghĩa trường đó theo kiểu nào?**

- A. Text
- B. Currency
- C. Longint
- D. Memo

**Câu 14: Trong cửa sổ CSDL đang làm việc, để tạo cấu trúc bảng trong chế độ thiết kế, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

- A. Nháy nút, rồi nháy đúp Design View
- B. Nhấp đúp <tên bảng>
- C. Nháy đúp vào Create Table in Design View
- D. A hoặc C

**Câu 15: Cửa sổ cấu trúc bảng được chia làm những phần nào?**

- A. Phần định nghĩa trường và phần các tính chất của trường
- B. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và mô tả trường (Description)
- C. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type) và các tính chất của trường (Field Properties)

D. Tên trường (Field Name), kiểu dữ liệu (Data Type), mô tả trường (Description) và các tính chất của trường (Field Properties)

**Câu 16: Phát biểu nào sau đây là sai?**

- A. Phần định nghĩa trường gồm có: tên trường, kiểu dữ liệu và mô tả trường
- B. Mô tả nội dung của trường bắt buộc phải có
- C. Cấu trúc của bảng được thể hiện bởi các trường
- D. Mỗi trường có tên trường, kiểu dữ liệu, mô tả trường và các tính chất của trường

**Câu 17: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định tên trường, ta gõ tên trường tại cột:**

- A. File Name
- B. Field Name
- C. Name Field
- D. Name

**Câu 18: Khi làm việc với cấu trúc bảng, để xác định kiểu dữ liệu của trường, ta xác định tên kiểu dữ liệu tại cột:**

- A. Field Type
- B. Description
- C. Data Type
- D. Field Properties

**Câu 19: Trong khi tạo cấu trúc bảng, muốn thay đổi kích thước của trường, ta xác định giá trị mới tại dòng:**

- A. Field Name
- B. Field Size
- C. Description
- D. Data Type

**Câu 20: Khi tạo bảng, trường “DiaChi” có kiểu dữ liệu là Text, trong mục Field size ta nhập vào số 300. Sau đó ta lưu cấu trúc bảng lại.**

- A. Access báo lỗi
- B. Trường DiaChi có tối đa 255 kí tự
- C. Trường DiaChi có tối đa 300 kí tự
- D. Trường DiaChi có tối đa 256 kí tự

**Câu 21: Giả sử trường “DiaChi” có Field size là 50. Ban đầu địa chỉ của học sinh A là “Le Hong Phong”, giờ ta sửa lại thành “70 Le Hong Phong” thì kích thước CSDL có thay đổi như thế nào?**

- A. Giảm xuống
- B. Không đổi
- C. Tăng lên

**Câu 22: Các trường mà giá trị của chúng được xác định duy nhất mỗi hàng của bảng được gọi là:**

- A. Khóa chính
- B. Bản ghi chính
- C. Kiểu dữ liệu
- D. Trường chính

**Câu 23: Hãy chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau?**

- A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính

B. Trường khóa chính có thể nhận giá trị trùng nhau

C. Trường khóa chính có thể để trống

D. Trường khóa chính phải là trường có kiểu dữ liệu là Number hoặc AutoNumber

**Câu 24: Hãy chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau?**

A. Khi đã chỉ định khóa chính cho bảng, Access sẽ không cho phép nhập giá trị trùng hoặc để trống giá trị trong trường khóa chính

B. Khóa chính có thể là một hoặc nhiều trường

C. Một bảng có thể có nhiều khóa chính

D. Có thể thay đổi khóa chính

**Câu 25: Chọn phát biểu đúng khi nói về khóa chính và bảng (được thiết kế tốt) trong access?**

A. Bảng không cần có khóa chính

B. Một bảng có thể có 2 trường cùng kiểu AutoNumber

C. Một bảng phải có một khóa chính

D. Một bảng có nhiều khóa chính

**Câu 26: Để chỉ định khóa chính cho một bảng, sau khi chọn trường, ta thực hiện:**

A. Edit → Primary key

B. Nháy nút

C. A và B

D. A hoặc B

**Câu 27: Trong Access, khi chỉ định khoá chính sai, muốn xóa bỏ khoá chính đã chỉ định, ta nháy chuột vào nút lệnh:**

A.  View

B.  Table

C.  Indexes

D.  Primary Key

**Câu 28: Trong Access, muốn thay đổi khóa chính, ta chọn trường muốn chỉ định khóa chính rồi thực hiện:**

A. Nháy nút hoặc chọn Edit → Primary Key

B. Nháy nút và chọn Edit → Primary Key

C. Nháy nút  Primary Key

D. Edit → Primary Key

**Câu 29: Trong Access, muốn nhập dữ liệu vào cho một bảng, ta thực hiện:**

A. Nhập trực tiếp trong chế độ trang dữ liệu

B. Nháy đúp trái chuột lên tên bảng cần nhập dữ liệu

C. Dùng biểu mẫu

D. A hoặc B hoặc C

**Câu 30: Khi thiết kế xong bảng, nếu không chỉ định khóa chính thì:**

- A. Access đưa lựa chọn là tự động tạo trường khóa chính cho bảng có tên là ID với kiểu dữ liệu là AutoNumber
- B. Access không cho phép lưu bảng
- C. Access không cho phép nhập dữ liệu
- D. Dữ liệu của bảng sẽ có hai hàng giống hệt nhau

**Câu 31: Khi đang làm việc với cấu trúc bảng, muốn lưu cấu trúc vào đĩa, ta thực hiện:**

- A. View → Save
- B. Tools → Save
- C. Format → Save
- D. File → Save

**Câu 32: Để lưu cấu trúc bảng, ta thực hiện:**

- A. File → Save

B. Nháy nút 

- C. Nhấn tổ hợp phím Ctrl+S

- D. A hoặc B hoặc C

**Câu 33: Cho các thao tác sau:**

1. Mở cửa sổ CSDL, chọn đối tượng Table trong bảng chọn đối tượng
2. Trong cửa sổ Table: gõ tên trường, chọn kiểu dữ liệu, mô tả, định tính chất trường
3. Tạo cấu trúc theo chế độ thiết kế
4. Đặt tên và lưu cấu trúc bảng
5. Chỉ định khóa chính

**Để tạo cấu trúc một bảng trong CSDL, ta thực hiện lần lượt các thao tác:**

- A. 1, 3, 2, 5, 4
- B. 3, 4, 2, 1, 5
- C. 2, 3, 1, 5, 4
- D. 1, 2, 3, 4, 5

**Câu 34: Cấu trúc bảng bị thay đổi khi có một trong những thao tác nào sau đây?**

- A. Thêm/xóa trường
- B. Thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính
- C. Thay đổi các tính chất của trường
- D. Thêm/xóa trường, thay đổi tên, kiểu dữ liệu của trường, thứ tự các trường, khóa chính

**Câu 35: Trong chế độ thiết kế, một trường thay đổi khi:**

- A. Một trong những tính chất của trường thay đổi
- B. Kiểu dữ liệu của trường thay đổi
- C. Tên trường thay đổi
- D. Tất cả các phương án trên

**Câu 36: Chế độ trang dữ liệu, không cho phép thực hiện thao tác nào trong các thao tác dưới đây?**

- A. Thêm bản ghi mới.
- B. Xóa bản ghi.
- C. Thêm bớt trường của bảng
- D. Chỉnh sửa nội dung của bản ghi.

**Câu 37: Bảng đã được hiển thị ở chế độ trang dữ liệu, muốn xóa trường đã chọn, thao tác thực hiện lệnh nào sau đây là đúng?**

- A. Không thực hiện được
- B. Edit/Delete Field
- C. Edit/Delete Rows
- D. Insert/Rows

**Câu 38: Muốn đổi bảng THISINH thành tên bảng HOCSINH ta thực hiện:**

- A. Nháy chọn tên THISINH/ gõ tên HOCSINH.
- B. Nháy phải chuột vào tên THISINH/ Rename/ gõ tên HOCSINH.
- C. Trong chế độ thiết kế của bảng THISINH, gõ tên HOCSINH vào thuộc tính caption của trường chính.
- D. File/ Rename/ gõ tên HOCSINH

**Câu 39: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn xóa một trường đã chọn, ta thực hiện:**

- A. Rows → Delete
- B. Record → Delete Rows
- C. Edit → Delete Rows
- D. Edit → Delete Rows

**Câu 40: Trong khi làm việc với cấu trúc bảng, muốn chèn thêm một trường mới, ta thực hiện:**

- A. Insert → Rows
- B. Tools → Insert Rows
- C. Edit → Insert Rows
- D. File → Insert Rows

**Câu 41: Một bảng có thể có tối đa bao nhiêu trường**

- A. 255
- B. 552
- C. 525

- D. Chỉ bị giới hạn bởi bộ nhớ

**Câu 42: Muốn xóa một bảng, ta chọn tên bảng cần xóa trong trang bảng rồi thực hiện:**

- A. Nhấn phím Delete
- B. Nháy nút
- C. Edit → Delete
- D. A hoặc B hoặc C